

Số: /TTr-UBND

Krông Nô, ngày tháng 05 năm 2025

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua Điều chỉnh Quy hoạch
sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Krông Nô

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Điều chỉnh bổ sung một số nội dung tại Quyết định 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố.

Căn cứ Quyết định số 2074/QĐ-UBND, ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ Thông báo số 378/TB-VPUBND ngày 05/03/2025 của Văn phòng UBND tỉnh về kết luận của đồng chí Hồ Văn Mười – Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 27 tháng 02 năm 2025.

UBND huyện Krông Nô kính trình HĐND huyện ban hành Nghị quyết thông qua “Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô” với những nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu:

- Quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và theo pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu;

- Phát huy tối đa tiềm năng đất đai đáp ứng yêu cầu các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Nội dung Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô

2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô

Một số chỉ tiêu chính như sau: Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện **81.349,32 ha**, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 72.946,79 ha, chiếm 89,67% diện tích đất tự nhiên; thấp hơn so với hiện trạng năm 2024 là 658,78 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 8.362,53 ha, chiếm 10,28% diện tích đất tự nhiên; tăng thêm 984,91 ha so với hiện trạng năm 2024; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích đến năm 2030 còn lại 40,0 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, giảm 326,13 ha so với năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh.

(Chi tiết tại phụ biểu 01 kèm theo).

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp: 1.596,57 ha.

- Chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp: 12.997,35 ha.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 550,0 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 2,31 ha.

(Chi tiết tại phụ biểu 02 kèm theo).

2.3. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô

- Diện tích thu hồi đất nông nghiệp: 1.261,17 ha.

- Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp: 52,50 ha.

(Chi tiết tại phụ biểu 03 kèm theo).

2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất nông nghiệp: 326,13 ha.

(Chi tiết tại phụ biểu 04 kèm theo).

3. Các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện chủ yếu:

3.1. Trên cơ sở phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô được UBND tỉnh phê duyệt, tổ chức công khai đến các phòng, ban, tổ chức, đoàn thể, các xã, thị trấn và nhân dân biết, thực hiện và giám sát thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật về đất đai;

3.2. Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để nâng cao hiệu quả, tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện việc quản lý đất đai, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3.3. Thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với những người dân bị mất đất sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị, khu thương mại, dịch vụ, khu dân cư mới,... trên địa bàn huyện.

3.4. Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi. Tăng cường thực hiện việc đấu giá đất, cho thuê đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

3.5. Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai theo hướng thông thoáng, thuận tiện cho người dân; đồng thời đảm bảo công tác quản lý được chặt chẽ, chính xác và khoa học trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi. Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê; qua đó xử lý kịp thời, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

3.6. Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

UBND huyện Krông Nô trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo VP;
- Phòng NNMT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Đăng Ánh

Phụ biểu 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7)=(8)-(6)	(8)	(9)
I	Loại đất		81.349,32	100,00	81.349,00		81.349,32	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.605,57	90,48	72.947,00		72.946,79	89,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.530,55	3,11	2.271,00	204,26	2.475,26	3,04
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	1.626,51	2,00	1.540,00		1.576,63	1,94
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14.671,06	18,03		11.154,15	11.154,15	13,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.118,03	44,40	25.353,00		25.353,08	31,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.456,19	6,55	10.641,00		10.641,00	13,08
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.328,97	12,85	6.393,00		6.393,00	7,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.929,78	4,83	15.576,00		15.576,00	19,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	450,31	0,55		596,62	596,62	0,73
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				550,00	550,00	0,68
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,68	0,15		207,67	207,67	0,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.377,62	9,07	8.363,00		8.362,53	10,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	604,80	0,74	641,00		641,00	0,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	57,14	0,07	100		100,00	0,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,67	0,02	25,00		25,00	0,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.221,65	1,50	1.247		1.247,00	1,53
2.5	Đất an ninh	CAN	6,63	0,01	9,00		9,00	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,65	0,11			115,00	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,88	0,01	6		6,00	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,90	0,00			2,90	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,74	0,01	11	0,00	11,00	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,95	0,08	72	0,00	72,00	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,08	0,01	19	0,00	19,00	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,56	0,00			0,56	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
-	Đất xây dựng công trình sự	DSK	3,54	0,00			3,54	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7)=(8)-(6)	(8)	(9)
	nghiệp khác							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	66,91	0,08			437,61	0,54
-	Đất khu công nghiệp	SKK						
-	Đất cụm công nghiệp	SKN			25,00		25,00	0,03
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,72	0,01	136		136,00	0,17
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,36	0,02	64		64,00	0,08
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,63	0,05	69	136,41	205,41	0,25
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.338,00	4,10			4.385,43	5,39
-	Đất công trình giao thông	DGT	756,38	0,93	1.001,00	0,00	1.001,00	1,23
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	606,12	0,75	791,00	0,00	791,00	0,97
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,05	0,00			0,05	0,00
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	29,45	0,04	61,00		61,00	0,07
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,29	0,01	29	0,00	29,00	0,04
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.911,81	2,35	2.475	0,00	2.475,00	3,04
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,88	0,00	2,00		2,00	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,53	0,01			6,43	0,01
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,20	0,02			19,66	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,21	0,01	8,00	0,21	8,21	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	74,16	0,09	78,00	0,00	78,00	0,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.859,23	2,29			1.258,84	1,55
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	283,39	0,35			118,70	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7)=(8)-(6)	(8)	(9)
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.575,84	1,94			1.140,14	1,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,61	0,05			57,48	0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	366,13	0,45	40		40,00	0,05
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	366,13	0,45			40,00	0,05
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

Phụ biểu 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.596,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	350,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.208,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		12.997,35
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NNP</i>	
2.5	Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	161,94
2.6	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	61,20
2.7	Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	413,22
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,31
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	1,81
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,50
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	

Phụ biểu 3. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.261,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	281,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	942,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52,50
	Trong đó:		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,50
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
	Trong đó:		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,50
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,40
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
-	Đất khu công nghiệp	SKK	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	
	Trong đó:		
-	Đất công trình giao thông	DGT	0,65
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,55
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,00
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Phụ biểu 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	326,13
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	242,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	84,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
-	Đất khu công nghiệp	SKK	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	
	Trong đó:		
-	Đất công trình giao thông	DGT	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	